

Phước Sơn, ngày 23 tháng 11 năm 2020

Số: 26/2020/QĐST-HNGĐ

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án Hôn nhân – gia đình thụ lý số: 20/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2020 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm: 1969

- Bị đơn: Anh Nguyễn Vĩ L, sinh năm: 1971

Cùng cư trú tại: Thôn 3, xã H, huyện P, tỉnh Q.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện P, tỉnh Q;

Trụ sở tại: Tổ dân phố số 3, thị trấn K, huyện P, tỉnh Q.

Căn cứ Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 13 tháng 11 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 13 tháng 11 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Vĩ L.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Vĩ L thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung:

Cháu Nguyễn Thị K, sinh năm: 1994 và cháu Nguyễn Thị D, sinh năm: 1997, cháu K và cháu D đã trên 18 tuổi, đủ tuổi trưởng thành nên chị Lê Thị N và anh Nguyễn Vĩ L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Còn lại cháu Nguyễn Ngọc S, sinh năm: 2003, anh Nguyễn Vĩ L nhận trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu S.

Anh Nguyễn Vĩ L không yêu cầu chị Lê Thị N cấp dưỡng nuôi con.

Không ai được cản trở quyền thăm nom con chung của chị Lê Thị N.

- Về tài sản chung:

Chị Lê Thị N và anh Nguyễn Vĩ L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Nguyễn Vĩ L nhận trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện P, tỉnh Q số tiền là: 60.000.000đ (*Sáu mươi triệu đồng*). Trong đó, nợ gốc: 60.000.000 đồng, nợ lãi: 0 đồng (Tiền lãi tính đến ngày 20/10/2020).

- Án phí Hôn nhân - gia đình sơ thẩm:

150.000đ (*Một trăm năm mươi ngàn đồng*) đã giảm $\frac{1}{2}$ án phí. Chị Lê Thị N là đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp án phí. Do đó, căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Lê Thị N được miễn nộp tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là: 75.000đ (*Bảy mươi lăm ngàn đồng*). Anh Nguyễn Vĩ L đồng ý nộp tiền án phí Hôn nhân - gia đình sơ thẩm là: 75.000đ (*Bảy mươi lăm ngàn đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện Phước Sơn;
- UBND xã Phước Hiệp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(*Đã ký*)

Pho Loong Đếch